

Số: 3082 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5960/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6627/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 giao Sở Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo phần kinh phí tăng lương trong đơn giá đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (tăng là số dương, giảm là số âm) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, tổng số tiền tăng là 158.156.700.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tám tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng) để đảm bảo kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục theo quy định tại Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố phê duyệt giá dịch vụ để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội, kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố quy định chế độ hỗ trợ học phí đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo; chi tiết theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 được điều chỉnh, bổ sung, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN Thành phố;
- KBNN nơi giao dịch
(gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *HL*

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Cường

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3082 /QĐ-SGDĐT ngày 25 / 12 / 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
		Tổng số	Chia ra		
			Điều chỉnh, bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng năm học 2023-2024	Bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố
1	2	3=4+...+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	158.156.700	(13.127.155)	170.558.651	725.204
	Chia ra:				
	Quản lý hành chính	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	158.156.700	(13.127.155)	170.558.651	725.204
	Cộng Loại 070 Khoản 074	158.156.700	(13.127.155)	170.558.651	725.204
1	Trường THPT Đống Đa	1.053.317	(685.420)	1.735.482	3.255
2	Trường THPT Kim Liên	588.916	(932.721)	1.521.637	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	186.171	(1.293.423)	1.475.796	3.798
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	965.822	(845.013)	1.802.697	8.138
5	Trường THPT Văn Nội	1.993.510	457.884	1.528.881	6.745
6	Trường THPT Cổ Loa	2.207.177	702.129	1.504.193	855
7	Trường THPT Liên Hà	2.044.028	663.999	1.377.036	2.993
8	Trường THPT Đông Anh	700.972	(711.834)	1.407.164	5.642
9	Trường THPT Sóc Sơn	2.024.972	516.608	1.503.139	5.225
10	Trường THPT Kim Anh	2.130.019	568.969	1.556.062	4.988
11	Trường THPT Trung Giã	1.831.734	448.578	1.376.981	6.175
12	Trường THPT Đa Phúc	(53.076)	(1.088.542)	1.032.319	3.147
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	775.500	(1.026.403)	1.800.492	1.411
14	Trường THPT Việt Đức	(316.291)	(2.085.189)	1.768.030	868
15	Trường THPT Chu Văn An	10.762.387	6.318.255	4.442.721	1.411
16	Trường THPT Tây Hồ	45.350	(1.266.046)	1.311.396	
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	1.252.342	(573.972)	1.826.314	
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	911.809	(784.731)	1.696.540	
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	557.098	(705.013)	1.262.111	
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	6.155.101	990.878	5.164.223	
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	107.145	(1.182.519)	1.289.664	
22	Trường THPT Nhân Chính	207.062	(1.015.687)	1.221.338	1.411
23	Trường THPT Yên Hoà	(148.308)	(1.501.261)	1.351.217	1.736
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	324.696	(1.092.571)	1.417.267	
25	Trường THPT Ngọc Hồi	2.001.912	733.873	1.265.664	2.375
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	485.236	(876.129)	1.361.365	
27	Trường THPT Ngô Thị Nhậm	2.553.770	627.380	1.923.302	3.088
28	Trường THPT Thăng Long	248.373	(1.193.437)	1.441.810	
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	456.434	(994.777)	1.451.211	
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	382.161	(1.163.719)	1.545.880	
31	Trường THPT Trương Định	(7.903)	(1.323.577)	1.315.674	
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	2.003.945	660.276	1.343.669	
33	Trường THPT Yên Viên	832.098	(482.006)	1.308.353	5.751
34	Trường THPT Dương Xá	2.275.282	642.538	1.631.509	1.235
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2.394.329	1.033.737	1.358.312	2.280
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	(5.618)	(1.497.991)	1.491.505	868

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
		Tổng số	Chia ra		
			Điều chỉnh, bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng năm học 2023-2024	Bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố
1	2	3=4+...+6	4	5	6
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	187.427	(813.586)	998.626	2.387
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	99.947	(1.382.288)	1.480.824	1.411
39	Trường THPT Xuân Đình	794.028	(794.958)	1.588.118	868
40	Trường THPT Đại Mỗ	(461.926)	(1.459.218)	993.494	3.798
41	Trường THPT Thượng Cát	197.688	(1.084.584)	1.280.970	1.302
42	Trường THPT Xuân Giang	1.483.527	439.569	1.038.020	5.938
43	Trường THPT Minh Phú	1.824.301	697.292	1.119.646	7.363
44	Trường THPT Cầu Giấy	552.102	(1.034.873)	1.586.975	
45	Trường THPT Trung Văn	996.446	(295.389)	1.288.037	3.798
46	Trường THPT Mê Linh	1.993.253	558.451	1.434.802	
47	Trường THPT Tự Lập	1.055.876	250.386	803.020	2.470
48	Trường THPT Quang Minh	922.032	(314.323)	1.236.355	
49	Trường THPT Tiến Thịnh	1.244.039	38.797	1.205.242	
50	Trường THPT Tiên Phong	1.416.863	391.860	1.021.440	3.563
51	Trường THPT Yên Lãng	1.482.925	423.044	1.052.091	7.790
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	440.969	(871.096)	1.309.352	2.713
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	4.936.166	1.359.149	3.577.017	
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	(170.686)	(1.321.233)	1.150.547	
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	307.174	(927.296)	1.234.470	
56	Trường THPT Sơn Tây	4.282.170	1.712.071	2.564.999	5.100
57	Trường THPT Tùng Thiện	673.099	(789.673)	1.451.922	10.850
58	Trường THPT Xuân Khanh	490.778	(609.315)	1.083.275	16.818
59	Trường THPT Ba Vì	1.451.748	(17.688)	1.467.516	1.920
60	Trường THPT Bất Bạt	988.376	62.158	921.040	5.178
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	2.553.762	680.014	1.864.010	9.738
62	Trường THPT Quảng Oai	1.878.367	(123.637)	1.975.964	26.040
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	1.568.256	488.773	1.079.483	
64	Trường THPT Phúc Thọ	1.991.624	595.264	1.380.447	15.913
65	Trường THPT Ngọc Tảo	2.064.205	654.009	1.398.796	11.400
66	Trường THPT Văn Cốc	1.943.498	496.256	1.436.792	10.450
67	Trường THPT Đan Phượng	(10.467)	(1.351.015)	1.325.900	14.648
68	Trường THPT Hồng Thái	2.023.781	544.233	1.469.098	10.450
69	Trường THPT Tân Lập	1.733.106	255.055	1.472.873	5.178
70	Trường THPT Thạch Thất	2.605.498	887.256	1.705.037	13.205
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	2.258.240	639.627	1.606.263	12.350
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	2.578.495	1.005.924	1.560.458	12.113
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	1.040.456	(97.116)	1.135.652	1.920
74	Trường THPT Hoài Đức A	2.319.095	773.098	1.542.719	3.278
75	Trường THPT Hoài Đức B	1.973.119	653.271	1.319.848	
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1.977.392	579.173	1.396.509	1.710
77	Trường THPT Quốc Oai	1.716.145	(319.929)	2.022.077	13.997
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	2.002.399	542.149	1.460.250	
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	1.851.941	525.981	1.325.960	
80	Trường THPT Chương Mỹ A	1.007.809	(770.280)	1.769.300	8.789
81	Trường THPT Chương Mỹ B	1.890.450	661.015	1.224.732	4.703
82	Trường THPT Chúc Động	2.010.539	667.864	1.333.412	9.263
83	Trường THPT Xuân Mai	2.361.692	155.058	2.188.189	18.445
84	Trường THPT Thanh Oai A	2.032.516	582.227	1.439.364	10.925
85	Trường THPT Thanh Oai B	1.976.837	629.079	1.342.343	5.415

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
		Tổng số	Chia ra		
			Điều chỉnh, bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng năm học 2023-2024	Bổ sung kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố
1	2	3=4+...+6	4	5	6
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	2.061.664	573.316	1.474.525	13.823
87	Trường THPT Thường Tín	1.796.802	(83.740)	1.875.222	5.320
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	1.781.090	593.764	1.172.601	14.725
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	1.566.668	475.817	1.088.381	2.470
90	Trường THPT Văn Tảo	1.542.714	428.009	1.108.767	5.938
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	1.591.863	499.870	1.085.960	6.033
92	Trường THPT Mỹ Đức A	1.005.302	(645.844)	1.610.458	40.688
93	Trường THPT Mỹ Đức B	1.577.560	206.500	1.339.947	31.113
94	Trường THPT Mỹ Đức C	1.384.844	216.350	1.153.294	15.200
95	Trường THPT Hợp Thanh	1.560.186	220.175	1.322.436	17.575
96	Trường THPT Ứng Hoà A	1.102.688	(482.537)	1.585.225	
97	Trường THPT Ứng Hoà B	1.289.545	270.343	1.005.807	13.395
98	Trường THPT Đại Cường	623.643	109.896	501.634	12.113
99	Trường THPT Lưu Hoàng	1.394.748	239.509	1.142.176	13.063
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	1.901.883	512.933	1.370.045	18.905
101	Trường THPT Phú Xuyên A	750.830	(963.863)	1.696.248	18.445
102	Trường THPT Phú Xuyên B	2.041.060	468.410	1.560.775	11.875
103	Trường THPT Đồng Quan	1.608.069	493.402	1.096.569	18.098
104	Trường THPT Tân Dân	1.501.062	424.957	1.067.032	9.073
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	2.032.582	354.695	1.674.514	3.373
106	Trường THPT Thạch Bàn	(395.918)	(1.444.460)	1.048.542	
107	Trường THPT Minh Quang	1.051.630	(35.027)	1.085.157	1.500
108	Trường THPT Phúc Lợi	(1.244.271)	(2.241.535)	994.443	2.821
109	Trường THPT Đông Mỹ	614.487	(433.902)	1.046.441	1.948
110	Trường THPT Xuân Phương	436.306	(705.214)	1.135.661	5.859
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	1.016.481	(376.168)	1.377.259	15.390
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	100.260	(874.169)	968.016	6.413
113	Trường THPT Hoài Đức C	524.656	(467.116)	984.172	7.600
114	Trường THPT Khương Đình	(1.095.032)	(2.162.641)	1.067.609	
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	1.103.683	(442.883)	1.546.566	
116	Trường THPT Mỹ Đình	(158.724)	(1.062.929)	903.337	868
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	751.666	(469.342)	1.207.708	13.300
118	Trường THPT Minh Hà	858.084	62.540	787.896	7.648
119	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.040			14.040